SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRẦN ĐỀ

Phụ lục 2

DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO TRUNG TÂM Y TẾ VÀ 11 TRẠM Y TẾ THUỘC HUYỆN TRẦN ĐỀ NĂM 2021
GÓI THẦU SỐ 1: THUỐC GENERIC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
1	T11.1.553	Acetylsalicylic Acid	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.930	Nhóm 1	30/6/2022	586.000	
2	T11.2.961	Ambroxol	15mg/5ml-100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	4.900	73.710	Nhóm 1	30/6/2022	3.611.790	
3	T11.3.961	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	37.500	1.600	Nhóm 1	30/6/2022	600.000	
4	T11.4.865	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	17.110	5.962	Nhóm 1	30/6/2022	1.020.098	
5	T11.5.505	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1.800	1.390	Nhóm 1	30/6/2022	25.020	
6	T11.6.692	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.250	Nhóm 1	30/6/2022	625.000	
7	T11.7.571	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.500	Nhóm 1	30/6/2022	950.000	
8	T11.8.782	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100IU/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	66.000	Nhóm 1	30/6/2022	198.000	
9	T11.9.45	Ketoprofen	2,5%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	47.500	Nhóm 1	30/6/2022	47.500	
10	T11.10.670	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	13.800	9.500	Nhóm 1	30/6/2022	1.311.000	
11	T11.11.108	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	14.400	6.200	Nhóm 1	30/6/2022	892.800	
12	T11.12.718	Levofloxacin	0,5%/5ml (25mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	88.515	Nhóm 1	30/6/2022	265.545	
13	T11.13.13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg+ 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	11.200	Nhóm 1	30/6/2022	1.120.000	
14	T11.14.529	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	4.800	5.985	Nhóm 1	30/6/2022	287.280	
15	T11.15.992	Nhũ dịch lipid	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	50	99.000	Nhóm 1	30/6/2022	49.500	
16	T11.16.134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	38.400	Nhóm 1	30/6/2022	115.200	
17	T11.17.56	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5m-100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai	3.200	99.000	Nhóm 1	30/6/2022	3.168.000	
18	T11.18.942	Piracetam	1.200mg	Uống	Viên	Viên	24.500	2.550	Nhóm 1	30/6/2022	624.750	
19	T11.19.302	Terbinafin hydroclorid	10mg/1g-5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	1.000	41.500	Nhóm 1	30/6/2022	415.000	
20	T11.20.474	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml (HES 200/0,5; 6%)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	50	89.500	Nhóm 1	30/6/2022	44.750	
21	T11.21.486	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	50.500	1.890	Nhóm 1	30/6/2022	954.450	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
22	T11.22.543	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	4.700	5.740	Nhóm 1	30/6/2022	269.780	
23	T12.23.932	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	viên	60.200	2.200	Nhóm 2	30/6/2022	1.324.400	
24	T12.24.690	Alverin citrat + simethicon	60mg+300mg	Uống	Viên	Viên	42.100	2.490	Nhóm 2	30/6/2022	1.048.290	
25	T12.25.495	Amlodipin + Atorvastatin	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	17.300	3.990	Nhóm 2	30/6/2022	690.270	
26	T12.26.169	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	36.400	8.200	Nhóm 2	30/6/2022	2.984.800	
27	T12.27.169	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	40.500	12.600	Nhóm 2	30/6/2022	5.103.000	
28	T12.28.505	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	732	Nhóm 2	30/6/2022	36.600	
29	T12.29.506	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2.5mg+6.25mg	Uống	viên	Viên	5.000	2.560	Nhóm 2	30/6/2022	128.000	
30	T12.30.1000	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+100UI	Uống	viên	Viên	49.700	1.400	Nhóm 2	30/6/2022	695.800	
31	T12.31.508	Candesartan + Hydroclorothiazid	16mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	30.000	3.750	Nhóm 2	30/6/2022	1.125.000	
32	T12.32.175	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	4.100	3.465	Nhóm 2	30/6/2022	142.065	
33	T12.33.175	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	8.400	Nhóm 2	30/6/2022	588.000	
34	T12.34.197	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc Tiêm	Lọ	3.000	125.000	Nhóm 2	30/6/2022	3.750.000	
35	T12.35.195	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	13.000	69.000	Nhóm 2	30/6/2022	8.970.000	
36	T12.36.96	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	89.500	260	Nhóm 2	30/6/2022	232.700	
37	T12.37.692	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	645	Nhóm 2	30/6/2022	322.500	
38	T12.38.104	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	13.700	4.450	Nhóm 2	30/6/2022	609.650	
39	T12.39.38	Etodolac	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.400	Nhóm 2	30/6/2022	340.000	
40	T12.40.149	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	15.700	1.690	Nhóm 2	30/6/2022	265.330	
41	T12.41.784	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-10ml	tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	70.000	Nhóm 2	30/6/2022	210.000	
42	T12.42.523	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	26.100	2.050	Nhóm 2	30/6/2022	535.050	
43	T12.43.716	Kẽm sulfat	10mg/5ml-100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Chai	2.000	30.000	Nhóm 2	30/6/2022	600.000	
44	T12.44.45	Ketoprofen	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	26.500	Nhóm 2	30/6/2022	132.500	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
45	T12.45.45	Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	60.000	10.500	Nhóm 2	30/6/2022	6.300.000	
46	T12.46.526	Lisinopril	10mg	Uống	viên	Viên	10.000	1.600	Nhóm 2	30/6/2022	160.000	
47	T12.47.526	Lisinopril	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.691	Nhóm 2	30/6/2022	569.100	
48	T12.48.527	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.790	Nhóm 2	30/6/2022	139.500	
49	T12.49.528	Losartan	100mg	Uống	Viên	Viên	3.500	3.800	Nhóm 2	30/6/2022	133.000	
50	T12.50.90	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.800	Nhóm 2	30/6/2022	1.400.000	
51	T12.51.486	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	61.200	483	Nhóm 2	30/6/2022	295.596	
52	T12.52.737	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên	viên	8.400	6.970	Nhóm 2	30/6/2022	585.480	
53	T12.53.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg+ 200mcg	Uống	Viên	viên	54.500	1.495	Nhóm 2	30/6/2022	814.775	
54	T12.54.1022	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	144.100	780	Nhóm 2	30/6/2022	1.123.980	
55	T12.55.1024	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên	60.600	1900	Nhóm 2	30/6/2022	1.151.400	
56	T13.56.33	Aceclofenac	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	6.900	*Nhóm 3*	30/6/2022	2.070.000	
57	T13.57.168	Amoxicilin	1g	Uống	Viên	Viên	40.000	3.500	Nhóm 3	30/6/2022	1.400.000	
58	T13.58.176	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	4.500	Nhóm 3	30/6/2022	1.350.000	
59	T13.59.183	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.200	867	Nhóm 3	30/6/2022	88.434	
60	T13.60.191	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.900	8.800	Nhóm 3	30/6/2022	2.015.200	
61	T13.61.197	Cefuroxim	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.700	8.000	Nhóm 3	30/6/2022	1.976.000	
62	T13.62.676	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	44.000	3.300	Nhóm 3	30/6/2022	1.452.000	
63	T13.63.106	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.200	Nhóm 3	30/6/2022	312.000	
64	T13.64.106	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.890	Nhóm 3	30/6/2022	283.500	
65	T13.65.522	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	69.600	3.492	Nhóm 3	30/6/2022	2.430.432	
66	T13.66.484	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	21.000	3.245	Nhóm 3	30/6/2022	681.450	
67	T13.67.788	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	2.000	Nhóm 3	30/6/2022	800.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
68	T13.68.773	Glibenclamid + metformin	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	38.000	2.730	Nhóm 3	30/6/2022	1.037.400	
69	T13.69.777	Glimepirid + metformin	500mg+2mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	58.000	3.000	Nhóm 3	30/6/2022	1.740.000	
70	T14.70.932	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.300	13.734	Nhóm 4	30/6/2022	1.963.962	
71	T14.71.553	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	42.900	340	Nhóm 4	30/6/2022	145.860	
72	T14.72.554	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg+75mg	Uống	Viên	Viên	6.700	3.800	Nhóm 4	30/6/2022	254.600	
73	T14.73.277	Aciclovir	3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	100	49.350	Nhóm 4	30/6/2022	49.350	
74	T14.74.277	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	7.600	1.155	Nhóm 4	30/6/2022	87.780	
75	T14.75.277	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	9.800	Nhóm 4	30/6/2022	29.400	
76	T14.76.980	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	52.500	Nhóm 4	30/6/2022	105.000	
77	T14.77.421	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	7.500	Nhóm 4	30/6/2022	750.000	
78	T14.78.94	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	47.400	105	Nhóm 4	30/6/2022	49.770	
79	T14.79.84	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2 mg)(4.200UI)	Uống	Viên	Viên	27.000	780	Nhóm 4	30/6/2022	210.600	
80	T14.80.664	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	32.600	2.400	Nhóm 4	30/6/2022	782.400	
81	T14.81.689	Alverin (citrat)	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	154	Nhóm 4	30/6/2022	77.000	
82	T14.82.961	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	33.600	1.680	Nhóm 4	30/6/2022	564.480	
83	T14.83.961	Ambroxol	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	10.000	1.680	Nhóm 4	30/6/2022	168.000	
84	T14.84.169	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	29.925	Nhóm 4	30/6/2022	897.750	
85	T14.85.172	Ampicilin + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.350	27.500	Nhóm 4	30/6/2022	1.746.250	
86	T14.86.566	Atorvastatin	10 mg	Uống	Viên	Viên	75.000	470	Nhóm 4	30/6/2022	352.500	
87	T14.87.691	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.800	530	Nhóm 4	30/6/2022	9.540	
88	T14.88.224	Azithromycin	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	2.499	Nhóm 4	30/6/2022	374.850	
89	T14.89.711	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)	Uống	Viên nang	Viên	8.700	2.900	Nhóm 4	30/6/2022	252.300	
90	T14.90.711	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.900	3.700	Nhóm 4	30/6/2022	403.300	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
91	T14.91.710	Bacillus subtilis	10^7-10^8 vi khuẩn/250mg	Uống	Viên	Viên	12.100	1.500	Nhóm 4	30/6/2022	181.500	
92	T14.92.865	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	15.100	210	Nhóm 4	30/6/2022	31.710	
93	T14.93.865	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	68.300	275	Nhóm 4	30/6/2022	187.825	
94	T14.94.744	Betamethason + Dexchlorpheniramin	0,125mg+1mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	10.000	2.795	Nhóm 4	30/6/2022	279.500	
95	T14.95.744	Betamethason + Dexchlorpheniramin	3,75mg+30mg/75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	10.000	31.500	Nhóm 4	30/6/2022	3.150.000	
96	T14.96.666	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.950	Nhóm 4	30/6/2022	395.000	
97	T14.97.962	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	72400	1990	Nhóm 4	30/6/2022	1.440.760	
98	T14.98.998	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên	16.600	1.400	Nhóm 4	30/6/2022	232.400	
99	T14.99.999	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g+1,47g	Uống	Viên	Viên	10.000	1.990	Nhóm 4	30/6/2022	199.000	
100	T14.100.999	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	17.800	2.500	Nhóm 4	30/6/2022	445.000	
101	T14.101.1000	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+125UI	Uống	Viên	viên	25.000	840	Nhóm 4	30/6/2022	210.000	
102	T14.102.1000	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+440UI	Uống	Viên sủi	Viên	82.800	1.197	Nhóm 4	30/6/2022	991.116	
103	T14.103.1003	Calci glubionat	687,5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.100	5.500	Nhóm 4	30/6/2022	60.500	
104	T14.104.1001	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên	14.200	1.491	Nhóm 4	30/6/2022	211.722	
105	T14.105.1001	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	74.400	3.498	Nhóm 4	30/6/2022	2.602.512	
106	T14.106.508	Candesartan + Hydroclorothiazid	8mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.339	Nhóm 4	30/6/2022	333.900	
107	T14.107.963	Carbocistein	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	25.000	3.150	Nhóm 4	30/6/2022	787.500	
108	T14.108.963	Carbocistein	375mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.113	4.650	Nhóm 4	30/6/2022	377.231	
109	T14.109.963	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	Viên	72.100	1.239	Nhóm 4	30/6/2022	893.319	
110	T14.110.963	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.499	Nhóm 4	30/6/2022	499.800	
111	T14.111.963	Carbocisteine	250mg/5ml-10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	6.990	Nhóm 4	30/6/2022	699.000	
112	T14.112.176	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	38.800	2.850	Nhóm 4	30/6/2022	1.105.800	
113	T14.113.181	Cefdinir	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	29.400	6.000	Nhóm 4	30/6/2022	1.764.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
114	T14.114.183	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	27.200	982	Nhóm 4	30/6/2022	267.104	
115	T14.115.183	Cefixim	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	6.800	Nhóm 4	30/6/2022	1.020.000	
116	T14.116.191	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	Viên	10.300	978	Nhóm 4	30/6/2022	100.734	
117	T14.117.191	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	18.300	10.200	Nhóm 4	30/6/2022	1.866.600	
118	T14.118.192	Cefradin	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30.000	5.400	Nhóm 4	30/6/2022	1.620.000	
119	T14.119.197	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống	Gói	10.900	1.323	Nhóm 4	30/6/2022	144.207	
120	T14.120.35	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.583	Nhóm 4	30/6/2022	206.640	
121	T14.121.98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	55.200	105	Nhóm 4	30/6/2022	57.960	
122	T14.122.97	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	86.000	90	Nhóm 4	30/6/2022	77.400	
123	T14.123.603	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	18.500	Nhóm 4	30/6/2022	185.000	
124	T14.124.77	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	5.600	430	Nhóm 4	30/6/2022	24.080	
125	T14.125.937	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	4.200	Nhóm 4	30/6/2022	840.000	
126	T14.126.101	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	2.280	Nhóm 4	30/6/2022	228.000	
127	T14.127.967	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên	56.500	210	Nhóm 4	30/6/2022	118.650	
128	T14.128.893	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	500	4.480	Nhóm 4	30/6/2022	22.400	
129	T14.129.893	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	300	240	Nhóm 4	30/6/2022	720	
130	T14.130.547	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	500	630	Nhóm 4	30/6/2022	3.150	
131	T14.131.336	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.932	Nhóm 4	30/6/2022	96.600	
132	T14.132.714	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.700	1750	Nhóm 4	30/6/2022	432.250	
133	T14.133.724	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	1.400	5949	Nhóm 4	30/6/2022	83.286	
134	T14.134.725	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	9.000	900	Nhóm 4	30/6/2022	81.000	
135	T14.135.103	Diphenhydramin HCl	25mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	1.050	Nhóm 4	30/6/2022	31.500	
136	T14.136.684	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	8200	135	Nhóm 4	30/6/2022	11.070	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
137	T14.137.684	Domperidon	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	6.200	4.600	Nhóm 4	30/6/2022	285.200	
138	T14.138.692	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.700	2.380	Nhóm 4	30/6/2022	88.060	
139	T14.139.692	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	17.600	630	Nhóm 4	30/6/2022	110.880	
140	T14.140.516	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.350	Nhóm 4	30/6/2022	117.500	
141	T14.141.516	Enalapril + Hydroclothiazid	20mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	9.000	2.100	Nhóm 4	30/6/2022	189.000	
142	T14.142.676	Esomeprazol	40 mg	Uống	Viên	Viên	25.000	798	Nhóm 4	30/6/2022	199.500	
143	T14.143.676	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.000	9.870	Nhóm 4	30/6/2022	98.700	
144	T14.144.38	Etodolac	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.990	Nhóm 4	30/6/2022	399.000	
145	T14.145.39	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.150	Nhóm 4	30/6/2022	315.000	
146	T14.146.571	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	viên	12.500	1.450	Nhóm 4	30/6/2022	181.250	
147	T14.147.106	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	Viên	21.500	510	Nhóm 4	30/6/2022	109.650	
148	T14.148.338	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	22.700	990	Nhóm 4	30/6/2022	224.730	
149	T14.149.661	Furosemid + spironolacton	20mg+50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.400	Nhóm 4	30/6/2022	70.000	
150	T14.150.773	Glibenclamid + metformin	2,5mg+500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.400	Nhóm 4	30/6/2022	480.000	
151	T14.151.776	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	viên	7.900	245	Nhóm 4	30/6/2022	19.355	
152	T14.152.776	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	13.500	690	Nhóm 4	30/6/2022	93.150	
153	T14.153.777	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	130.800	2.499	Nhóm 4	30/6/2022	3.268.692	
154	T14.154.778	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.950	Nhóm 4	30/6/2022	737.500	
155	T14.155.985	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	400	10.500	Nhóm 4	30/6/2022	42.000	
156	T14.156.985	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	5.000	12.810	Nhóm 4	30/6/2022	640.500	
157	T14.157.985	Glucose	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.000	15.750	Nhóm 4	30/6/2022	787.500	
158	T14.158.985	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	2.700	1.050	Nhóm 4	30/6/2022	28.350	
159	T14.159.807	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	800	26.040	Nhóm 4	30/6/2022	208.320	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
160	T14.160.837	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	30.000	Nhóm 4	30/6/2022	150.000	
161	T14.161.484	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	13.100	210	Nhóm 4	30/6/2022	27.510	
162	T14.162.484	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	13.400	1.450	Nhóm 4	30/6/2022	194.300	
163	T14.163.717	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20.000	2.310	Nhóm 4	30/6/2022	462.000	
164	T14.164.45	Ketoprofen	75 mg	Uống	Viên nang	viên	34.200	735	Nhóm 4	30/6/2022	251.370	
165	T14.165.718	Lactobacillus acidophilus	≥10^9 CFU, chủng LA-5TM	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	5.200	Nhóm 4	30/6/2022	520.000	
166	T14.166.718	Lactobacillus acidophilus	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	35.500	1.890	Nhóm 4	30/6/2022	670.950	
167	T14.167.108	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	24.900	3.100	Nhóm 4	30/6/2022	771.900	
168	T14.168.528	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	36.200	238	Nhóm 4	30/6/2022	86.156	
169	T14.169.47	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Viên	8.900	515	Nhóm 4	30/6/2022	45.835	
170	T14.170.977	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg+158mg	Uống	Viên	Viên	24.200	1.050	Nhóm 4	30/6/2022	254.100	
171	T14.171.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+306mg+30mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.500	Nhóm 4	30/6/2022	450.000	
172	T14.172.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+351,9mg+50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30.000	3.300	Nhóm 4	30/6/2022	990.000	
173	T14.173.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+400mg+40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20.000	2.500	Nhóm 4	30/6/2022	500.000	
174	T14.174.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg+612mg+80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	40.000	3.800	Nhóm 4	30/6/2022	1.520.000	
175	T14.175.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg+611,76mg+80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	10.000	3.250	Nhóm 4	30/6/2022	325.000	
176	T14.176.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg+800mg+100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	47.800	4.160	Nhóm 4	30/6/2022	1.988.480	
177	T14.177.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30.000	2.394	Nhóm 4	30/6/2022	718.200	
178	T14.178.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800mg+800mg+60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20.000	3.990	Nhóm 4	30/6/2022	798.000	
179	T14.179.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg+153mg+25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	630	Nhóm 4	30/6/2022	126.000	
180	T14.180.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg+200mg+20mg	Uống	Viên	viên	119.600	460	Nhóm 4	30/6/2022	550.160	
181	T14.181.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+300mg+30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	26.000	2.900	Nhóm 4	30/6/2022	754.000	
182	T14.182.672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(460mg+400mg+50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000	3.300	Nhóm 4	30/6/2022	660.000	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
183	T14.183.673	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel	800,4mg+3030,3 mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000	3.500	Nhóm 4	30/6/2022	700.000	
184	T14.184.987	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	2.835	Nhóm 4	30/6/2022	8.505	
185	T14.185.989	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	100	19.845	Nhóm 4	30/6/2022	19.845	
186	T14.186.106	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.919	Nhóm 4	30/6/2022	1.475.775	
187	T14.187.788	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	102.100	1.995	Nhóm 4	30/6/2022	2.036.895	
188	T14.188.788	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	43.700	1.200	Nhóm 4	30/6/2022	524.400	
189	T14.189.90	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.730	Nhóm 4	30/6/2022	1.092.000	
190	T14.190.686	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	1.428	Nhóm 4	30/6/2022	8.568	
191	T14.191.50	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	500	4.830	Nhóm 4	30/6/2022	24.150	
192	T14.192.970	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	58.200	462	Nhóm 4	30/6/2022	268.884	
193	T14.193.970	N-acetylcystein	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	35.000	3.675	Nhóm 4	30/6/2022	1.286.250	
194	T14.194.235	Nalidixic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	4.800	1.010	Nhóm 4	30/6/2022	48.480	
195	T14.195.847	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	5.300	1.470	Nhóm 4	30/6/2022	77.910	
196	T14.196.659	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	10.000	7.500	Nhóm 4	30/6/2022	750.000	
197	T14.197.990	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	12.700	9.300	Nhóm 4	30/6/2022	1.181.100	
198	T14.198.847	Natri clorid	450mg/50ml	Xịt mũi	Thuốc rửa mũi	Chai	300	15.498	Nhóm 4	30/6/2022	46.494	
199	T14.199.978	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+ 580mg+2,7g+5m g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	2.750	Nhóm 4	30/6/2022	275.000	
200	T14.200.131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	5.000	19.740	Nhóm 4	30/6/2022	987.000	
201	T14.201.214	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35,000 IU+60,000 IU+10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000	37.000	Nhóm 4	30/6/2022	1.110.000	
202	T14.202.533	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	250	84.000	Nhóm 4	30/6/2022	210.000	
203	T14.203.485	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	54.000	3.000	Nhóm 4	30/6/2022	1.620.000	
204	T14.204.134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	45.500	Nhóm 4	30/6/2022	136.500	
205	T14.205.626	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.900	1.890	Nhóm 4	30/6/2022	73.710	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
206	T14.206.299	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	6.000	840	Nhóm 4	30/6/2022	50.400	
207	T14.207.237	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	13.600	358	Nhóm 4	30/6/2022	48.688	
208	T14.208.695	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.100	3.465	Nhóm 4	30/6/2022	72.765	
209	T14.209.56	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	16.500	1.800	Nhóm 4	30/6/2022	297.000	
210	T14.210.56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.500	1.869	Nhóm 4	30/6/2022	28.035	
211	T14.211.56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000	3.500	Nhóm 4	30/6/2022	700.000	
212	T14.212.56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Viên	81.700	190	Nhóm 4	30/6/2022	155.230	
213	T14.213.56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	8.200	4.800	Nhóm 4	30/6/2022	393.600	
214	T14.214.57	Paracetamol + chlorpheniramin	150mg+1mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	18.000	2.940	Nhóm 4	30/6/2022	529.200	
215	T14.215.57	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg+2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30.500	2.100	Nhóm 4	30/6/2022	640.500	
216	T14.216.57	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg+2mg	Uống	Viên	Viên	20.000	600	Nhóm 4	30/6/2022	120.000	
217	T14.217.60	Paracetamol + ibuprofen	325mg+200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	310	Nhóm 4	30/6/2022	62.000	
218	T14.218.64	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5mg	Uống	Viên	Viên	21.500	504	Nhóm 4	30/6/2022	108.360	
219	T14.219.61	Paracetamol + methocarbamol	500mg+400mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.730	Nhóm 4	30/6/2022	1.638.000	
220	T14.220.153	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	300	300	Nhóm 4	30/6/2022	900	
221	T14.221.452	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.800	1.785	Nhóm 4	30/6/2022	85.680	
222	T14.222.657	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	2.900	9.000	Nhóm 4	30/6/2022	261.000	
223	T14.223.749	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.200	2.000	Nhóm 4	30/6/2022	444.000	
224	T14.224.538	Quinapril	5mg	Uống	Viên	Viên	29.900	1.995	Nhóm 4	30/6/2022	596.505	
225	T14.225.681	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	41.200	950	Nhóm 4	30/6/2022	391.400	
226	T14.226.994	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	6.200	16.000	Nhóm 4	30/6/2022	992.000	
227	T14.227.897	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	337	Nhóm 4	30/6/2022	33.700	
228	T14.228.722	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	30.900	4.599	Nhóm 4	30/6/2022	1.421.091	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
229	T14.229.955	Salbutamol	2mg/5ml-10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15.000	5.187	Nhóm 4	30/6/2022	778.050	
230	T14.230.955	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	3.800	4.410	Nhóm 4	30/6/2022	167.580	
231	T14.231.955	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	10.900	8.400	Nhóm 4	30/6/2022	915.600	
232	T14.232.443	Sắt fumarat + acid folic	182mg+0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	630	Nhóm 4	30/6/2022	252.000	
233	T14.233.1011	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg+ 10,78mg+5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	40.000	3.780	Nhóm 4	30/6/2022	1.512.000	
234	T14.234.732	Simethicon	120mg	Uống	Viên	Viên	68.300	1.365	Nhóm 4	30/6/2022	932.295	
235	T14.235.732	Simethicon	180mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.900	Nhóm 4	30/6/2022	380.000	
236	T14.236.707	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	26.200	525	Nhóm 4	30/6/2022	137.550	
237	T14.237.228	Spiramycin	1,5MUI	Uống	Viên	Viên	20.700	1.470	Nhóm 4	30/6/2022	304.290	
238	T14.238.228	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	Viên	39.500	7.000	Nhóm 4	30/6/2022	2.765.000	
239	T14.239.229	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	12.600	3.180	Nhóm 4	30/6/2022	400.680	
240	T14.240.682	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	4.500	Nhóm 4	30/6/2022	450.000	
241	T14.241.542	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.260	Nhóm 4	30/6/2022	1.260.000	
242	T14.242.542	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	32.000	1.666	Nhóm 4	30/6/2022	533.120	
243	T14.243.815	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Viên	6.400	4.179	Nhóm 4	30/6/2022	267.456	
244	T14.244.814	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	27.900	2.436	Nhóm 4	30/6/2022	679.644	
245	T14.245.216	Tobramycin	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.700	5.021	Nhóm 4	30/6/2022	85.357	
246	T14.246.216	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.500	6.300	Nhóm 4	30/6/2022	157.500	
247	T14.247.216	Tobramycin	80mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.000	55.000	Nhóm 4	30/6/2022	1.650.000	
248	T14.248.217	Tobramycin + dexamethason	3mg+1mg/ml-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	300	60.000	Nhóm 4	30/6/2022	180.000	
249	T14.249.454	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.500	Nhóm 4	30/6/2022	250.000	
250	T14.250.736	Trimebutin maleat	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.200	2.100	Nhóm 4	30/6/2022	67.200	
251	T14.251.486	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	118.600	392	Nhóm 4	30/6/2022	464.912	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
252	T14.252.0	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1.050	12.180	Nhóm 4	30/6/2022	127.890	
253	T14.253.543	Valsartan	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.400	Nhóm 4	30/6/2022	340.000	
254	T14.254.1014	Vitamin A	5.000UI	Uống	Viên	Viên	6.200	270	Nhóm 4	30/6/2022	16.740	
255	T14.255.1015	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000 UI+250IU	Uống	Viên nang	Viên	20.000	560	Nhóm 4	30/6/2022	112.000	
256	T14.256.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+ 150mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.050	Nhóm 4	30/6/2022	210.000	
257	T14.257.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+50mg+0, 5mg	Uống	Viên nang	Viên	60.500	1.150	Nhóm 4	30/6/2022	695.750	
258	T14.258.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg+115mg+ 50mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	620	Nhóm 4	30/6/2022	310.000	
259	T14.259.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+ 500mcg	Uống	Viên	Viên	20.600	2350	Nhóm 4	30/6/2022	484.100	
260	T14.260.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250mg+ 1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	1800	Nhóm 4	30/6/2022	450.000	
261	T14.261.1017	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg+250mg+5. 000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.800	7.600	Nhóm 4	30/6/2022	136.800	
262	T14.262.1022	Vitamin B6 + magnesi lactat	10mg+940mg	Uống	Viên sủi	Viên	30.000	2600	Nhóm 4	30/6/2022	780.000	
263	T14.263.1022	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên sủi	Viên	32.900	1.848	Nhóm 4	30/6/2022	607.992	
264	T14.264.1024	Vitamin C	100mg/5ml-100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	9.800	17850	Nhóm 4	30/6/2022	1.749.300	
265	T14.265.1024	Vitamin C	300mg	Uống	Viên	Viên	40.000	630	Nhóm 4	30/6/2022	252.000	
266	T14.266.1024	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	28.500	187	Nhóm 4	30/6/2022	53.295	
267	T14.267.1027	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	31.800	546	Nhóm 4	30/6/2022	173.628	
268	T14.268.1030	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	13.900	168	Nhóm 4	30/6/2022	23.352	
269	T15.269.496	Amlodipin + Losartan	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.200	Nhóm 5	30/6/2022	520.000	
270	T15.270.220	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg+108,3mg +22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	6.600	9.000	Nhóm 5	30/6/2022	594.000	
271	T15.271.227	Roxithromycin	300mg	Uống	Viên	Viên	9.700	2.499	Nhóm 5	30/6/2022	242.403	
272	T15.272.732	Simethicon	40mg/0,6ml-15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	4.200	20.500	Nhóm 5	30/6/2022	861.000	
273	T15.273.732	Simethicon	80mg	Uống	Viên	Viên	73.100	350	Nhóm 5	30/6/2022	255.850	
274	T15.274.01	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1.200	164.800	Nhóm 5	30/6/2022	1.977.600	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	SL ước tính	Giá kế hoạch	Nhóm theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
275	T15.275.02	Vắc xin phòng viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	75	66.800	Nhóm 5	30/6/2022	50.100	
											181.350.155	

Tổng cộng: 275 mặt hàng